

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 26-01-2021

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn,
nghĩa vụ chung về tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nghiệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Tấn Nga.

2. Ông Trần Văn Dá.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Tuyết Kha, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Dương Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và ngày 26 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, nghĩa vụ chung về tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Kiều O**, sinh năm 1977 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã Thanh T, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Kiều O về quyền tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà **Phạm Ngọc N**, sinh năm 1989 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Xa M, thị trấn Phú L, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

2. **Bị đơn:** Ông **Danh Kim N**, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã Thanh T, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

- Luật sư **Trần Lệ Q** – Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước – Sở tư pháp tỉnh Sóc Trăng (thay thế Luật sư Nguyễn Văn N, Luật sư Q có mặt).

- Luật sư **Nguyễn Văn U** – Văn phòng Luật sư Việt U- Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng (có thông báo không tham gia bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn – Luật sư U vắng mặt).

Địa chỉ: Số M, ấp N, thị trấn Phú L, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Võ Duy K**, sinh năm 1986 (có mặt).

3.2. Bà **Võ Thị Ngọc M**, sinh năm 1990 (có mặt).

3.3. Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1952 (vắng mặt).

3.4. Ông **Nguyễn Chí D**, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã Thạnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng.

3.5. Bà **Nguyễn Kiều T**, sinh năm 1979 (vắng mặt).

3.6. Ông **Nguyễn Phương V**, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Tân N, xã Lâm T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng.

3.7. **Ngân hàng C.**

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Dương Xuân T** - Giám đốc (có mặt).

Địa chỉ: Ấp N, thị trấn Phú L, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 31/01/2020 của nguyên đơn bà Nguyễn Kiều O và lời khai tại Tòa án của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Ngọc N trình bày:

Bà Nguyễn Kiều O và ông Danh Kim N tự nguyện chung sống và có tổ chức lễ cưới vào năm 1998, đăng ký kết hôn quá hạn vào ngày 08/12/2016 tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu chung sống hôn nhân hạnh phúc, nhưng đến năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông N thường xuyên dùng lời lẽ khó nghe chửi bới bà O, ngày 14/12/2019 ông N còn dùng dây nịch xiết cổ bà O, nên từ đó vợ chồng sống ly thân đến nay. Do hôn nhân không hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà O được ly hôn với ông N.

Về con chung, bà O và ông N có 02 người con chung tên Danh Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 01/01/1998 (đã trưởng thành) và Danh Nguyễn Quế A, sinh ngày 31/01/2005 hiện đang sống cùng bà O, bà O yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Quế A đến khi con đủ 18 tuổi, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, vợ chồng không có tài sản chung.

Về nợ chung, trong thời kỳ hôn nhân bà O, ông N có các khoản nợ chung gồm: Nợ vợ chồng ông Võ Duy K, bà Võ Thị Ngọc M 120.000.000 đồng do cầm cố đất ruộng; Nợ bà Nguyễn Kiều T 86.000.000 đồng và 11 chỉ vàng 9999 tương đương giá trị 48.400.000 đồng; Nợ ông Nguyễn Văn S 15.000.000 đồng; Nợ ông Nguyễn Chí D 5.000.000 đồng và nợ Ngân hàng C 12.000.000 đồng, tổng số tiền nợ chung là 286.400.000 đồng. Yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung

chia đôi, bà O và ông N mỗi người có trách nhiệm trả 50% số nợ nêu trên. Riêng đối với nợ của bà T, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần khởi kiện, yêu cầu chia đôi số nợ mà ông N đã thừa nhận là 70.000.000 đồng và 11 chỉ vàng 9999. Đối với việc cố đất cho ông K, bà M yêu cầu ông K, bà M giao trả đất cho bà O, do đây là tài sản riêng của bà O.

- *Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 26/02/2020 và tại phiên tòa bị đơn ông Danh Kim N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân, ông thống nhất lời trình bày của bà O về quan hệ hôn nhân và thống nhất thời gian vợ chồng sống ly thân, sau ly thân mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm lo lắng cho nhau. Nay do cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên ông đồng ý ly hôn với bà O.

Về con chung, thống nhất vợ chồng có hai con chung tên Danh Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 01/01/1998 (đã trưởng thành) và Danh Nguyễn Quế A, sinh ngày 31/01/2005 hiện đang sống cùng bà O. Tại phiên tòa ông đồng ý giao cháu Danh Nguyễn Quế A cho bà O trực tiếp nuôi dưỡng nhưng với điều kiện bà O phải cho cháu tiếp tục đi học, không được để cháu đi làm khi còn đang trong độ tuổi ăn học, hiện tại ông được biết bà O đã dẫn cháu A lên thành phố làm thuê trong xưởng mộc. Việc cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, đơn khởi kiện bà O trình bày không có tài sản chung là không đúng, thực tế trong thời kỳ hôn nhân ông và bà O có tài sản chung gồm: Một căn nhà gắn liền với đất có chiều ngang 6,5m, chiều dài 11m, nhà mái tôn, nền xi măng, cột đúc trị giá khoảng 100.000.000 đồng và phần diện tích đất ruộng khoảng 8.000m² tọa lạc ấp X, xã Thạnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng. Ông yêu cầu chia đôi tài sản trên, trong đó đối với căn nhà ông yêu cầu được nhận ½ giá trị căn nhà và đối với 8.000m² đất ruộng ông yêu cầu được nhận bằng hiện vật 4.000m².

Về nợ chung, bà O trình bày tổng nợ chung là 286.400.000 đồng là không đúng, ông và bà O nợ chung tổng số tiền 167.000.000 đồng, cụ thể các khoản gồm: Nợ tiền cố đất của ông Võ Duy K, bà Võ Thị Ngọc M 120.000.000 đồng; Nợ tiền bà Nguyễn Kiều T 10 chỉ vàng 9999 và 70.000.000 đồng (trong đó mượn 20.000.000 đồng trị bệnh cho bà O và mượn 50.000.000 đồng trả nợ Ngân hàng), khoảng 28 tết năm 2019 ông và bà O đã bán heo cho ông B (không rõ họ tên, địa chỉ) được số tiền 76.000.000 đồng do bà O giữ (có cha vợ là ông S chứng kiến) số tiền trên có trích ra 50.000.000 đồng để trả nợ cho bà T, đối với số vàng 10 chỉ vàng 9999 đã trả cho bà T nên hiện chỉ còn nợ bà T 20.000.000 đồng; Nợ tiền ông Nguyễn Văn S 15.000.000 đồng; Nợ Nguyễn Chí D 5.000.000 đồng đã trả và nợ Ngân hàng C 12.000.000 đồng. Đối với nợ chung ông đồng ý chia đôi các khoản nợ trên, ông và bà O mỗi người có trách nhiệm trả 50% số nợ như ông đã trình bày. Riêng phần đất cố ông chỉ đồng ý chia đôi trả 60.000.000 đồng cho ông K, bà M với điều kiện phải giao trả diện tích đất cố lại cho ông, hoặc vợ chồng ông K, bà M tiếp tục sử dụng đất cố đến hết thời hạn cố đất.

- Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ngân hàng C, ông Dương Xuân T trình bày:

Ngày 19/3/2017 vợ chồng bà O, ông N có vay của Ngân hàng C số tiền vốn 12.000.000 đồng, thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 11/3/2022, định kỳ trả vốn 06 tháng trả 1.200.000 đồng, lãi trả hàng tháng. Tuy nhiên, vợ chồng bà O, ông N chỉ trả lãi hàng tháng, đến nay vẫn chưa thanh toán vốn gốc, vi phạm nghĩa vụ thỏa thuận trả vốn 06 tháng/lần. Nay yêu cầu Tòa án xác định nghĩa vụ trả nợ của bà O, ông N và yêu cầu Tòa án buộc người có nghĩa vụ phải trả cho ngân hàng số tiền vốn còn nợ 12.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận đã ký với Ngân hàng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S có lời trình bày:

Ông là cha ruột của bà O, cha vợ của ông N. Đối với vụ việc hôn nhân của hai vợ chồng bà O thì ông không ý kiến gì. Còn tài sản ông đã cho con ông không có yêu cầu gì mà đồng ý cho con. Đối với khoản nợ 15.000.000 đồng thì yêu cầu vợ chồng O và N có nghĩa vụ trả cho ông. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Duy K, bà Võ Thị Ngọc M trình bày:

Ngày 14/10/2019 vợ chồng ông, bà có nhận cổ đất của vợ chồng bà O, ông N diện tích 04 công tằm cây, đất tọa lạc tại ấp X, xã Thạnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng, giá cổ 120.000.000 đồng, đã chồng tiền đủ và nhận đất canh tác, thời hạn cổ 03 năm cho chuộc lại đất, hiện vợ chồng ông đang canh tác lúa. Trường hợp vợ chồng ông N muốn chuộc lại đất cổ thì đồng ý cho chuộc với số tiền 120.000.000 đồng. Tuy nhiên, do hợp đồng cổ còn 02 năm nữa mới đến hạn, nên yêu cầu vợ chồng bà O, ông N trả thêm số tiền 16.000.000 đồng, tương đương tiền thuê đất 01 công mỗi năm 2.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chí D có lời trình bày:

Phía vợ chồng chị hai ông là bà O và ông N có hỏi mượn ông số tiền là 5.000.000 đồng để sửa xe nhưng đến nay vẫn chưa trả. Khi mượn không có làm giấy tờ gì. Nay ông yêu cầu bà O và ông N có trách nhiệm trả lại cho ông số tiền là 5.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kiều T có lời trình bày:

Trước đây bà có cho vợ chồng chị hai bà là bà O, ông N mượn tổng cộng là 11 chỉ vàng 9999 (trong đó chiếc lắc là 05 chỉ, chiếc khâu là 05 chỉ và mặt dây chuyền là 01 chỉ). Ngoài ra, bà còn cho mượn tiền nhiều lần với tổng số tiền là 86.000.000 đồng. Khi cho mượn thì không có làm giấy tờ gì, đây là tài sản chung của bà và chồng bà là ông Nguyễn Phương V. Nay phía bà O xin ly hôn thì bà yêu cầu phía bà O và ông N có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng bà số tiền là 86.000.000 đồng và 11 chỉ vàng 9999.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phương V vắng mặt, không có lời trình bày.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Luật sư Trần Lệ Q tranh luận:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông N được ly hôn với bà O. Về con chung ông N đồng ý cho cháu Quế A tiếp tục sống với mẹ nhưng đưa ra điều kiện phải cho cháu học hết lớp 12, không đồng ý cho cháu đi làm thuê. Tài sản chung ông N có phản tố yêu cầu chia nhưng không có tiền thẩm định, định giá để nộp do hoàn cảnh khó khăn, khi có điều kiện ông N sẽ khởi kiện vụ kiện khác để yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn. Về nợ chung, ông N thừa nhận gồm khoản nợ Ngân hàng C, do nợ chưa đến hạn và Ngân hàng không có yêu cầu độc lập nên đề nghị không xem xét trong cùng vụ án này. Đối với hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất chưa đến thời hạn chuộc nên đề nghị tách thành vụ án khác. Khoản nợ của bà T có mâu thuẫn, ông N cho rằng đã trả cho bà T 50.000.000 đồng sau khi bán heo, giao tiền cho bà O và cha vợ nhận, bà T cũng không có yêu cầu độc lập nên đề nghị tách thành vụ án khác.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Về tố tụng, Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho bà O, ông N được ly hôn với nhau; Về con chung, giao bà O được quyền nuôi dưỡng cháu Danh Nguyễn Quế A, sinh ngày 31/01/2005 đến khi con đủ 18 tuổi, cấp dưỡng nuôi con không xem xét do đương sự không yêu cầu. Tài sản chung không xem xét giải quyết do nguyên đơn không yêu cầu và bị đơn có yêu cầu nhưng không thực hiện nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng. Nợ chung, buộc bà O và ông N có trách nhiệm trả các khoản nợ sau: Trả nợ Ngân hàng C 12.000.000 đồng; trả ông S số tiền 15.000.000 đồng, trả ông K, bà M số tiền 120.000.000 đồng, trả ông Nguyễn Chí D 5.000.000 đồng, trả bà T 70.000.000 đồng và 11 chỉ vàng 9999, trong đó bà O, ông N mỗi người có nghĩa vụ trả 50% tổng số nợ nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Kiều O yêu cầu ly hôn với ông Danh Kim N, yêu cầu nuôi con chung và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản. Ông N phản tố yêu cầu chia tài sản chung. Quan hệ tranh chấp được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, 56, 58, 59, 60 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì theo quy định tại khoản 1, khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền nguyên đơn thay đổi một phần nội

dung khởi kiện, đối với khoản nợ tiền của bà Nguyễn Kiều T yêu cầu chia đôi số nợ 70.000.000 đồng, trong đó yêu cầu ông N trả 35.000.000 đồng. Xét yêu cầu thay đổi một phần nội dung khởi kiện của đại diện theo ủy quyền nguyên đơn là tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2] Nguyên đơn bà Nguyễn Kiều O có đơn xin vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt gồm ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Chí D, bà Nguyễn Kiều T và ông Nguyễn Phương V, xét thấy đương sự được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với những người nêu trên.

[1.3] Bị đơn ông Danh Kim N có đơn yêu cầu phản tố đề ngày 26/02/2020, yêu cầu chia tài sản chung gồm một căn nhà gắn liền với đất có chiều ngang 6,5m, chiều dài 11m, nhà mái tôn, nền xi măng, cột đúc trị giá khoảng 100.000.000 đồng và phần diện tích đất ruộng khoảng 8.000m² tọa lạc ấp X, xã Thanh T, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng. Ông yêu cầu chia đôi tài sản trên, trong đó đối với căn nhà ông yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và đối với diện tích 8.000m² đất ruộng ông yêu cầu được nhận bằng hiện vật diện tích 4.000m². Ngoài ra ông N có đơn yêu cầu Tòa án xem xét đo đạc, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp nêu trên. Tòa án đã ra thông báo số 65/TB-TA ngày 16/11/2020 thông báo cho ông N nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 9.000.000 đồng để tiến hành trưng cầu cơ quan chuyên môn thẩm định, định giá tài sản nhưng quá thời hạn được thông báo ông N không nộp tiền. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ việc giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 110/2016 ngày 08/12/2016 của Ủy ban nhân dân xã Thanh T, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng thể hiện, bà O và ông N có đăng ký kết hôn, đương sự trình bày kết hôn trên cơ sở tự nguyện, do vậy hôn nhân này là hợp pháp. Qua lời trình bày của đương sự thể hiện, trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, hạnh phúc hôn nhân không đạt được nên đã ly thân từ năm 2019 đến nay. Sau khi ly thân mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm thăm hỏi nhau. Bà O và ông N đều thống nhất ly hôn, xét thấy đây là ý chí tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận, giải quyết cho bà O, ông N được ly hôn với nhau.

[3] Về con chung: Bà O, ông N thống nhất trình bày, quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Danh Nguyễn Thị Yên N, sinh ngày 01/01/1998 (đã trưởng thành) và Danh Nguyễn Quế A, sinh ngày 31/01/2005 hiện đang sống cùng bà O. Bà O yêu cầu được nuôi con chung cháu Quế A đến khi con đủ 18 tuổi, ông N cũng đồng ý cho cháu A được tiếp tục chung sống cùng mẹ nhưng đưa ra điều kiện bà O phải cho cháu được ăn học đến hết lớp 12, không đồng ý cho cháu đi làm thuê, vì ông được biết hiện cháu A đã theo bà O lên thành phố Hồ Chí Minh làm thuê cho xưởng mộc. Xét thấy, cháu Quế A là giới tính nữ, hiện đang sống ổn định với bà O. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai con chung ngày 03/3/2020, cháu Quế A có nguyện vọng được tiếp tục chung sống với mẹ nếu cha mẹ ly hôn. Xét mọi mặt về đời sống vật chất, tinh thần, thì thấy cháu

Danh Nguyễn Quế A tiếp tục ở với mẹ là đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà O, giao cháu Danh Nguyễn Quế A cho bà O tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi. Ông Danh Kim N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được ngăn cản. Ông N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn nếu có căn cứ cho rằng bà O không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Về cấp dưỡng nuôi con không xem xét, giải quyết do đương sự không có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung:

[5.1] Đối với khoản nợ Ngân hàng C, tại phiên tòa Ngân hàng yêu cầu Tòa án xác định nghĩa vụ trả nợ của bà O, ông N và yêu cầu người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ vốn 12.000.000 đồng và tiếp tục chịu lãi phát sinh theo mức thỏa thuận với Ngân hàng đến ngày thanh toán xong nợ. Bà O, ông N đều thống nhất số nợ nêu trên là nợ chung và đồng ý mỗi người có nghĩa vụ trả 50% số nợ cho Ngân hàng. Xét thấy, nợ Ngân hàng tuy chưa đến hạn nhưng phía bà O, ông N đã vi phạm thỏa thuận trả nợ theo kỳ, đến nay chỉ trả được lãi, nay Ngân hàng yêu cầu trả toàn bộ số tiền còn nợ là có cơ sở. Do nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, mục đích vay là để xây dựng công trình nước sạch, công trình vệ sinh, phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Căn cứ theo qui định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử buộc bà O, ông N phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng số tiền vốn 12.000.000 đồng, trong đó bà O có nghĩa vụ trả 6.000.000 đồng và ông N có nghĩa vụ trả 6.000.000 đồng. Ngoài ra, bà O, ông N còn phải tiếp tục chịu lãi suất theo mức lãi suất đã thỏa thuận với Ngân hàng tương ứng với phần vốn gốc mỗi người còn nợ.

[5.2] Đối với khoản nợ ông Nguyễn Văn S, ông S yêu cầu bà O, ông N có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 15.000.000 đồng, bà O, ông N thừa nhận số nợ trên và đồng ý mỗi người có trách nhiệm trả cho ông S 50% số nợ. Nên Hội đồng xét xử buộc bà O, ông N mỗi người có trách nhiệm trả cho ông S số tiền 7.500.000 đồng.

[5.3] Đối với khoản nợ ông Nguyễn Chí D, ông D yêu cầu bà O, ông N có nghĩa vụ trả số tiền 5.000.000 đồng, bà O thừa nhận và đồng ý trả nợ, trong khi ông N không đồng ý. Nhưng tại phiên tòa ông N trình bày, trước đây vợ chồng ông có hỏi mượn ông D 5.000.000 đồng nhưng đã trả. Ông N trình bày đã trả nên nghĩa vụ chứng minh thuộc về ông N, tuy nhiên đến nay ông N không chứng minh được đã trả số tiền trên cho ông D. Nên Hội đồng xét xử buộc bà O, ông N có nghĩa vụ trả cho ông D số tiền còn nợ 5.000.000 đồng, trong đó mỗi người có nghĩa vụ trả 2.500.000 đồng.

[5.4] Đối với khoản nợ vợ chồng bà Nguyễn Kiều T, ông Nguyễn Phương V, bà T yêu cầu bà O, ông N có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà số tiền 86.000.000 đồng và 11 chỉ vàng 9999.

Bà O thừa nhận số nợ trên và đồng ý có trách nhiệm trả 50%, phần còn lại yêu cầu Tòa án buộc ông N trả, tại phiên tòa bà N đại diện ủy quyền của bà O

thay đổi một phần khởi kiện, đối với số tiền còn nợ của bà T chỉ yêu cầu ông N có nghĩa vụ trả 35.000.000 đồng, do ông N đã thừa nhận nợ 70.000.000 đồng, ông N trình bày đã trả 50.000.000 đồng nhưng ông N không chứng minh được.

Trong khi, ông N thừa nhận trước đây vợ chồng ông có mượn của bà T 10 chỉ vàng 9999 và số tiền 70.000.000 đồng, trong đó 20.000.000 đồng trị bệnh cho bà O và 50.000.000 đồng trả nợ Ngân hàng, ông N lý giải đối với 10 chỉ vàng ông đã trả cho bà T nhưng không làm biên nhận do là anh chị em với nhau, trước đây tại buổi hòa giải của Tòa án ông trình bày có mượn bà T 11 chỉ vàng là không chính xác do nhầm lẫn. Riêng đối với số tiền mượn của bà T 70.000.000 đồng, vào khoảng 28 tết năm 2019 âm lịch ông bán heo cho ông B (không rõ họ tên, địa chỉ cụ thể) được số tiền 76.000.000 đồng, bà O và cha vợ là ông S nhận tiền bán heo, trong đó ông kêu bà O trả tiền thức ăn, còn lại 50.000.000 đồng để trả cho bà T. Hiện tại chỉ còn nợ bà T 20.000.000 đồng và đồng ý chia đôi số nợ này.

Xét thấy, theo biên bản hòa giải tại Tòa án ngày 03/3/2020 ông N đã có lời trình bày: *“Đối với nợ của Nguyễn Kiều T thì trước đây vợ chồng có hỏi mượn 11 chỉ vàng nhưng sau đó bán heo đã trả xong về tiền thì có hỏi mượn lần đầu là 20.000.000 đồng và hỏi lần sau là 50.000.000 đồng nhưng tôi đã trả được 50.000.000 đồng khi bán heo là tôi đưa tiền cho bà O đi trả. Nay chỉ còn thiếu của bà T số tiền là 20.000.000 đồng. Tôi yêu cầu chia đôi số nợ này để trả.”*. Ông N thừa nhận có mượn 70.000.000 đồng và 11 chỉ vàng nhưng đã trả 50.000.000 đồng và 11 chỉ vàng nên nghĩa vụ chứng minh đã trả tiền và vàng thuộc về ông N. Cả bà T và bà O đều không thừa nhận ông N đã trả nợ như ông N trình bày. Mặt khác, ông N cho rằng có bán heo cho ông B (không rõ họ tên, địa chỉ cụ thể) được số tiền 76.000.000 đồng, bà O giữ số tiền này, trong đó có 50.000.000 đồng trả cho bà T, ông N trình bày ông B không chứng kiến việc bà O có trả cho bà T số tiền trên. Do ông N không đưa ra được căn cứ chứng minh ông đã trả cho bà T số tiền 50.000.000 đồng và 11 chỉ vàng 9999, nên Hội đồng xét xử xác định số nợ của bà T, ông V như sau: Bà O thừa nhận nợ 86.000.000 đồng thì bà O có nghĩa vụ trả phần tiền chênh lệch 16.000.000 đồng, ông N thừa nhận nợ 70.000.000 đồng và bà O thống nhất thì bà O, ông N có nghĩa vụ trả 50%. Như vậy, ông N và bà O cùng có nghĩa vụ trả nợ tiền cho bà T, ông V cụ thể: bà O có nghĩa vụ trả 51.000.000 đồng, ông N có nghĩa vụ trả 35.000.000 đồng. Ngoài ra, cả bà O, ông N có nghĩa vụ trả cho bà T, ông V số vàng còn nợ 11 chỉ vàng 9999, trong đó buộc bà O trả 5,5 chỉ vàng 9999 (tương đương giá trị quy ra tiền tại thời điểm xét xử 5.500.000 đồng/chỉ vàng 9999) và buộc ông N có nghĩa vụ trả 5,5 chỉ vàng 9999 (tương đương giá trị quy ra tiền tại thời điểm xét xử 5.500.000 đồng/chỉ vàng 9999).

[5.5] Đối với hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Võ Duy K, bà Võ Thị Ngọc M và bà Nguyễn Kiều O, ông Danh Kim N. Xét lời trình bày và chứng cứ các đương sự cung cấp thể hiện: Ngày 14/10/2019 ông K, bà M có thỏa thuận cố đất với vợ chồng bà O, ông N diện tích 04 công tằm cây, đất tọa lạc tại ấp X, xã Thạnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng, giá cố 120.000.000 đồng, đã chồng tiền đủ và nhận đất canh tác, thời hạn cố 03 năm

cho chuộc lại đất, hiện vợ chồng ông K, bà M đang canh tác trồng lúa và đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà O, ông N thừa nhận việc cớ đất và đồng ý trả ông K, bà M số tiền cớ đất 120.000.000 đồng, trong đó mỗi người có nghĩa vụ trả 60.000.000 đồng. Ông K, bà M đồng ý cho chuộc lại đất với số tiền 120.000.000 đồng nhưng yêu cầu bà O, ông N trả thêm số tiền 16.000.000 đồng, tương đương tiền thuê đất 01 công mỗi năm 2.000.000 đồng và ông đồng ý giao trả 4 công tâm cây đất cớ cho bà O, ông N. Đại diện nguyên đơn yêu cầu trả đất lại cho nguyên đơn bà O do đây là tài sản riêng của bà O (bà O đứng tên quyền sử dụng đất), trong khi ông N chỉ đồng ý trả tiền nếu giao trả đất lại cho ông, hoặc vợ chồng ông K, bà M tiếp tục sử dụng đất cớ đến hết thời hạn cớ đất.

Xét thấy, căn cứ theo quy định tại Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013 quy định về quyền của người sử dụng đất, không quy định người sử dụng được phép cầm cớ quyền sử dụng đất. Do đó, giao dịch cầm cớ đất giữa các đương sự là vi phạm pháp luật, nên bị vô hiệu theo quy định tại Điều 123, Điều 131 Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử tuyên bố hợp đồng cầm cớ quyền sử dụng đất xác lập ngày 14/10/2019 giữa vợ chồng ông Võ Duy K, bà Võ Thị Ngọc M và bà Nguyễn Kiều O, ông Danh Kim N là vô hiệu toàn bộ. Do hợp đồng bị tuyên vô hiệu nên các bên có trách nhiệm hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Nên ông K, bà M yêu cầu bà O, ông N trả thêm số tiền 16.000.000 đồng, tương đương tiền thuê đất 01 công mỗi năm 2.000.000 đồng là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Tuy nhiên, đối với phần diện tích đất cớ tại thửa 361, tờ bản đồ 05, tọa lạc ấp X, xã Thạnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng, đất do bà Nguyễn Kiều O đứng tên quyền sử dụng, được Ủy ban nhân dân huyện Thạnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 264625 (số vào sổ cấp GCN: CH04966) ngày 24/11/2016 – hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông K, bà M đang giữ, đất ông K, bà M đang canh tác, nên buộc ông K, bà M giao trả diện tích đất cầm cớ cho bà O, đồng thời giao trả cho bà O giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Ông N yêu cầu trả đất cầm cớ cho ông N nhưng ông N không đưa ra được căn cứ chứng minh ông N được quyền sử dụng đất hợp pháp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông N. Buộc bà O, ông N có nghĩa vụ trả cho ông K, bà M tổng số tiền cớ đất 120.000.000 đồng, trong đó bà O trả 60.000.000 đồng và ông N trả 60.000.000 đồng.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà O phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000 đồng và bà O, ông N mỗi người phải chịu án phí thực hiện nghĩa vụ về tài sản là 5% trên số tiền có nghĩa vụ phải trả theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông N là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn nộp theo quy định pháp luật.

[7] Về tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 450.000 đồng, căn cứ khoản 3 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự, bà O có nghĩa vụ chịu toàn bộ, hoàn trả bà O số tiền nộp dư 150.000 đồng nhận tại Tòa án huyện Thạnh Trị. Ông N không phải chịu tiền chi phí thẩm định tại chỗ.

[8] Quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Trị là có căn cứ pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Lập luận của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn về chấp nhận yêu cầu ly hôn là có cơ sở, về nợ chung yêu cầu tách các khoản nợ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có đơn yêu cầu độc lập để giải quyết ở vụ án khác là chưa đủ cơ sở, chưa giải quyết triệt để các tranh chấp với người thứ ba, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[10] Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 244, Điều 227, Điều 228, Điều 91, Điều 92, Điều 147, khoản 3 Điều 157, điểm đ khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82, Điều 83 và Điều 60 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 123, Điều 131 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Kiều O được ly hôn với ông Danh Kim N.

2. Về con chung: Giao bà Nguyễn Kiều O được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Danh Nguyễn Quế A, sinh ngày 31/01/2005 đến khi con đủ 18 tuổi. Ông Danh Kim N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được ngăn cản. Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn ông Danh Kim N. Nguyên đơn bà Nguyễn Kiều O không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

4. Về thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản:

4.1. Buộc bà Nguyễn Kiều O, ông Danh Kim N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C số tiền còn nợ tính đến ngày 25/01/2021 số tiền vốn 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng), trong đó bà O có nghĩa vụ trả 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) và ông N có nghĩa vụ trả 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng). Bà O, ông N còn phải chịu tiền lãi phát sinh tương ứng trên vốn gốc mỗi người còn nợ theo mức lãi suất thỏa thuận được ghi trong Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án sử dụng vốn vay ngày 24/3/2017 cho đến khi thanh toán xong nợ.

4.2. Buộc bà Nguyễn Kiều O, ông Danh Kim N có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền còn nợ 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), trong đó bà O có nghĩa vụ trả 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) và ông N có nghĩa vụ trả 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

4.3. Buộc bà Nguyễn Kiều O, ông Danh Kim N có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Chí D số tiền còn nợ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), trong đó bà O có

nghĩa vụ trả 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) và ông N có nghĩa vụ trả 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

4.4. Buộc bà Nguyễn Kiều O, ông Danh Kim N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Kiều T, ông Nguyễn Phương V số tiền còn nợ 86.000.000 đồng (tám mươi sáu triệu đồng) và số vàng còn nợ 11 (mười một) chỉ vàng 9999, trong đó bà O có nghĩa vụ trả 51.000.000 đồng (năm mươi một triệu đồng) và 5,5 (năm phẩy năm) chỉ vàng 9999 (giá trị quy ra tiền tại thời điểm xét xử 5,5 chỉ vàng 9999 là 30.250.000 đồng) và ông N có nghĩa vụ trả 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng) và 5,5 (năm phẩy năm) chỉ vàng 9999 (giá trị quy ra tiền tại thời điểm xét xử 5,5 chỉ vàng 9999 là 30.250.000 đồng).

4.5. Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất lập ngày 14/10/2019 giữa vợ chồng ông Võ Duy K, bà Võ Thị Ngọc M và bà Nguyễn Kiều O, ông Danh Kim N vô hiệu.

Buộc bà Nguyễn Kiều O, ông Danh Kim N có trách nhiệm trả lại cho ông Võ Duy K, bà Võ Thị Ngọc M số tiền cổ đất là 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng), trong đó bà O có nghĩa vụ trả 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) và ông N có nghĩa vụ trả 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc ông Võ Duy K, bà Võ Thị Ngọc M có nghĩa vụ giao trả cho bà Nguyễn Kiều O phần đất cầm cố có diện tích tương đương 4 công tằm cấy, tại thửa 361, tờ bản đồ 05, tọa lạc ấp X, xã Thạnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng, theo biên bản thẩm định của Tòa án ngày 16/10/2020, có số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 360 có số đo 120m;
- Hướng Tây giáp thửa 411 có số đo 147m;
- Hướng Nam giáp thửa 412 có số đo 50m;
- Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 361 có số đo 38m + 15m + 19m.

Ngoài ra, ông Võ Duy K, bà Võ Thị Ngọc M còn có nghĩa vụ giao trả cho bà Nguyễn Kiều O 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE 264625 (số vào sổ cấp GCN: CH04966) do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh T cấp ngày 24/11/2016 cho bà Nguyễn Kiều O đứng tên quyền sử dụng.

5. Án phí sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Kiều O nộp án phí số tiền 8.162.500 đồng (gồm án phí ly hôn 300.000 đồng và án phí thực hiện nghĩa vụ về tài sản 7.862.500 đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0009946 ngày 07/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, bà O còn tiếp tục nộp số tiền 7.862.500 đồng. Ông Danh Kim N được miễn án phí.

6. Về tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 450.000 đồng, buộc bà Nguyễn Kiều O có nghĩa vụ chịu toàn bộ 450.000 đồng, hoàn trả bà O số tiền nộp dư 150.000 đồng nhận tại Tòa án huyện Thanh Trì. Ông N không phải chịu tiền chi phí thẩm định tại chỗ.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân nơi đương sự cư trú để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. (Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thanh Trì;
- Chi cục THADS huyện Thanh Trì;
- UBND xã Thanh T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thành Nghiệp